

Số: 58 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày
21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 815/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh
Đồng Nai năm 2024 (đợt 2) như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương là 241.697
triệu đồng.

- Giảm thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: (5.000) triệu đồng.

- Bổ sung nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 69.500 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn thu chuyển nguồn lương: 134.019 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn huyện nộp trả trong năm 2024: 43.178 triệu đồng

b) Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương	241.697 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh:	241.186 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	64.500 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	133.508 triệu đồng.
+ Bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	43.178 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện:	511 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	511 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên khối tỉnh để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh và khối huyện:	565.835 triệu đồng.
b) Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị khối tỉnh	235 triệu đồng.

3. Dự toán thu - chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	56.170.000 triệu đồng.
Bao gồm:	
+ Thu nội địa:	38.370.000 triệu đồng.
+ Thu xuất nhập khẩu:	17.800.000 triệu đồng.
b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	35.914.363 triệu đồng.
c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	35.914.363 triệu đồng.
* Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	30.899.991 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	14.319.572 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	10.289.436 triệu đồng.
+ Khối huyện:	4.030.136 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	15.796.835 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	4.985.068 triệu đồng.
+ Khối huyện:	10.811.767 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	246.488 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	537.096 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	258.496 triệu đồng.
+ Khối huyện:	278.600 triệu đồng.
* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương:	5.014.372 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2024. / *phun*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	Dự toán 2024 (đợt 1)	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	35.672.666	35.914.363	241.697	101%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.217.300	23.217.300	-	100%
-	Các khoản thu 100%	9.111.000	9.111.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	14.106.300	14.106.300	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.820.467	4.815.467	(5.000)	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.820.467	4.815.467	(5.000)	100%
IV	Thu kết dư	7.088.280	7.157.780	69.500	101%
V	Thu chuyển nguồn	545.963	679.982	134.019	125%
VI	Nguồn huyện nộp trả	656	43.834	43.178	6682%
VII	Bội chi			-	
B	TỔNG CHI NSDP	35.672.666	35.914.363	241.697	101%
I	Tổng chi cân đối NSDP	30.653.294	30.899.991	246.697	101%
1	Chi đầu tư phát triển	14.241.744	14.319.572	77.828	101%
2	Chi thường xuyên	15.763.217	15.796.835	33.618	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	111.237	246.488	135.251	222%
5	Dự phòng ngân sách	537.096	537.096	-	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.019.372	5.014.372	(5.000)	100%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		-	
II	Vay để trả nợ gốc	0		-	

Phụ lục II

ĐƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (ĐỢT 2)*Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG THU NSNN	56.170.000	23.217.300	56.170.000	23.217.300	100%	100%
I	Thu nội địa	38.370.000	23.217.300	38.370.000	23.217.300	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.900.000</i>	<i>17.747.300</i>	<i>32.900.000</i>	<i>17.747.300</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.470.000	872.500	1.470.000	872.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	875.000	437.500	875.000	437.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	160.000	320.000	160.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	275.000	275.000	275.000	275.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.230.000	1.209.000	2.230.000	1.209.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000	306.000	612.000	306.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000	500.000	1.000.000	500.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000	215.000	430.000	215.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	188.000	188.000	188.000	188.000	100%	100%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.874.000	6.342.500	12.874.000	6.342.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.883.000	1.441.500	2.883.000	1.441.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	255.000	30.000	255.000	30.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.000	4.865.000	9.730.000	4.865.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	6.000	6.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.904.000	3.032.000	5.904.000	3.032.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500.000	1.750.000	3.500.000	1.750.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	55.000	27.000	55.000	27.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.000	1.094.000	2.188.000	1.094.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	161.000	161.000	161.000	161.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	3.100.000	6.200.000	3.100.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	165.000	550.000	165.000	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.000	0	220.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	330.000	165.000	330.000	165.000	100%	100%

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thu phí, lệ phí	500.000	340.000	500.000	340.000	100%	100%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	160.000	0	160.000	0	100%	
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	340.000	340.000	340.000	340.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế nhà đất	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	100%	100%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	750.000	300.000	750.000	300.000	100%	100%
15	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.000	11.000	11.000	11.000	100%	100%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	74.300	110.000	74.300	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000	550.000	550.000	550.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000	210.000	210.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	550.000	550.000	550.000	550.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000	560.000	560.000	560.000	100%	100%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000	0	17.800.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	112.000	0	112.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	1.860.000	0	1.860.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	0	100.000	0	100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	65.000	0	65.000	0	100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.603.000	0	15.603.000	0	100%	
-	Khác: (Lệ phí,...)	60.000	0	60.000	0	100%	



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 (ĐỢT 2)*Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	35.672.666	35.914.363	241.697	101%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	30.653.294	30.899.991	246.697	101%
I	Chi đầu tư phát triển:	14.241.744	14.319.572	77.828	101%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	5.134.440	5.138.635	4.195	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.648.790	5.648.790	-	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.177.766	3.177.766	-	100%
-	Chi đầu tư phát triển khác	280.748	354.381	73.633	126%
II	Chi thường xuyên ⁽¹⁾ Trong đó:	15.763.217	15.796.835	33.618	100%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.466.219	6.671.010	204.791	103%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	122.662	68.666	(53.996)	56%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	
III	Dự phòng ngân sách	537.096	537.096	-	100%
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	111.237	246.488	135.251	222%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.019.372	5.014.372	(5.000)	100%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.019.372	5.014.372	(5.000)	100%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2024 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	30.540.946	30.782.643	241.697	101%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.572.400	18.572.400	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.820.467	4.815.467	(5.000)	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.820.467	4.815.467	(5.000)	100%
3	Thu kết dư	7.088.280	7.157.780	69.500	101%
4	Thu chuyển nguồn	59.143	193.162	134.019	327%
5	Nguồn huyện nộp trả	656	43.834	43.178	6682%
II	Chi ngân sách	30.540.946	30.782.643	241.697	101%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	20.810.162	20.793.860	(16.302)	100%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.730.784	9.988.783	257.999	103%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	8.002.129	8.002.129	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.728.655	1.986.654	257.999	115%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	14.862.504	15.120.503	257.999	102%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.644.900	4.644.900	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.730.784	9.988.783	257.999	103%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.002.129	8.002.129	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.728.655	1.986.654	257.999	115%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	486.820	486.820	0	100%
II	Chi ngân sách	14.862.504	15.120.503	257.999	102%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	14.862.504	15.120.503	257.999	102%



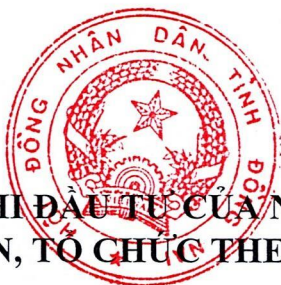
Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	35.914.363	20.793.860	15.120.503
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	30.899.991	15.779.488	15.120.503
I	Chi đầu tư phát triển:	14.319.572	10.289.436	4.030.136
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	5.138.635	3.009.375	2.129.260
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.648.790	4.743.990	904.800
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.177.766	2.181.690	996.076
4	Chi đầu tư phát triển khác	354.381	354.381	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.796.835	4.985.068	10.811.767
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	933.667	347.857	585.810
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.671.010	1.094.943	5.576.067
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.605.451	1.401.670	203.781
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	68.666	68.666	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	150.829	91.143	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	217.426	185.775	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	103.810	72.934	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	1.012.854	252.004	760.850
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.493.256	469.749	1.023.507
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	758.022	80.040	677.982
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.564.841	870.649	1.694.192
12	Chi khác ngân sách	217.003	49.638	167.365
III	Dự phòng ngân sách	537.096	258.496	278.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	246.488	246.488	0
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.014.372	5.014.372	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.014.372	5.014.372	-



Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (ĐỢT 2)*(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	Quỹ đầu tư phát triển (Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai)		133
		hỗ trợ lãi suất cho vay đầu tư các công trình lưới điện trung thế phục vụ quy hoạch chăn nuôi	133
2	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai		73.500
		Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay các đối tượng mua, thuê mua nhà ở xã hội	69.500
		Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	4.000
3	Giảm kế hoạch vốn		(5.000)
		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	(5.000)
	Tổng		68.633



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	QUỐC PHÒNG	AN NINH	CHI QUẢN LÝ HCNN-ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	SỰ NGHIỆP Y TẾ	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Tổng cộng
1	Ban Dân tộc			541													541
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp			1.344													1.344
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								500								500
4	Ban quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học			313				150									463
5	Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai					40											40
6	Bảo hiểm xã hội tỉnh												18.129				18.129
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	40.372															40.372
8	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính															135.251	135.251
9	Công an tỉnh		29.405														29.405
10	Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai									5.387							5.387
11	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày			83													83
12	Hội Chữ thập đỏ			163													163
13	Hội Cựu Chiến binh			204													204
14	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Đồng Nai			96													96
15	Hội khuyến học			110													110
16	Hội Liên hiệp phụ nữ			458													458
17	Hội Luật gia			161													161
18	Hội Nạn nhân CDDC/ dioxin tỉnh Đồng Nai			93													93
19	Hội Người cao tuổi			133													133
20	Hội Người mù			558													558
21	Hội Nhà báo			219													219



STT	Nội dung	QUỐC PHÒNG	AN NINH	CHI QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHI ỆP BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHI ỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHI ỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SỰ NGHIỆ P KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHI ỆP KINH TẾ	SỰ NGHI ỆP PHÁT THAN H TRUY ỀN HÌNH	SỰ NGHIỆ P THỂ DỤC THỂ THAO	SỰ NGHIỆ P VĂN HÓA	SỰ NGHIỆ P Y TẾ	SỰ NGHI ỆP KHÁC	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	QỦY DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Tổng cộng
22	Hội Nông dân			441				49									490
23	Hội Sinh viên			61													61
24	Hội Văn học nghệ thuật			1.469													1.469
25	Kho bạc nhà nước tỉnh														200		200
26	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai					654			10.913			155					11.722
27	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh			2.129													2.129
28	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh			228													228
29	Liên minh Hợp tác xã			256													256
30	Nhà Thiếu nhi tỉnh											134					134
31	Nhà Xuất bản											2.434					2.434
32	Sở Công thương			992					118								1.110
33	Sở Giáo dục và Đào tạo			1.428			81.155										82.583
34	Sở Giao thông Vận tải			1.259					610								1.869
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư			1.756					4.833								6.589
36	Sở Khoa học và Công nghệ			43													43
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			1.971	1.542												3.513
38	Sở Ngoại vụ			869													869
39	Sở Nội vụ			1.990													1.990
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			9.359					1.843								11.202
41	Sở Tài chính			3.232													3.232
42	Sở Tài nguyên và Môi trường			1.652													1.652
43	Sở Thông tin và Truyền thông			607													607
44	Sở Thông tin và Truyền thông (TTCNTT)								1.126								1.126
45	Sở Tư pháp			9.392													9.392
46	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			1.333			1.204		132		14.836	3.215					20.720
47	Sở Xây dựng			167													167
48	Sở Y tế			219									44.942				45.161
49	Thanh tra GT			3.465													3.465
50	Thanh tra tỉnh			2.523													2.523
51	Tỉnh đoàn			643													643
52	Trợ giá xe buýt								4.000								4.000
53	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước													1.833			1.833



STT	Nội dung	QUỐC PHÒNG	AN NINH	CHI QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHI ỆP BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHI ỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHI ỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SỰ NGHIỆ P KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHI ỆP KINH TẾ	SỰ NGHI ỆP PHÁT THAN H TRUY ỀN HÌNH	SỰ NGHIỆ P THỂ DỤC THỂ THAO	SỰ NGHIỆ P VĂN HÓA	SỰ NGHIỆ P Y TẾ	SỰ NGHI ỆP KHÁC	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	QỦY DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	Tổng cộng
54	Trường Đại học Đồng Nai						9.055										9.055
55	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh			600													600
56	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh			903													903
57	Văn phòng Tỉnh ủy			11.520													11.520
58	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh			1.700													1.700
	Tổng cộng	40.372	29.405	66.683	1.542	694	91.414	199	24.075	5.387	14.836	5.938	63.071	1.833	200	135.251	480.900

30 HINH



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Khác
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	58.256	58.256	0	58.256	0
2	Huyện Vĩnh Cửu	16.139	16.139	0	16.139	0
3	Huyện Trảng Bom	18.581	18.581	0	18.581	0
4	Huyện Thống Nhất	21.503	21.503	0	21.503	0
5	Huyện Định Quán	20.708	20.708	0	20.708	0
6	Huyện Tân Phú	27.598	27.598	4.195	23.403	0
7	Thành phố Long Khánh	15.910	15.910	0	15.910	0
8	Huyện Xuân Lộc	18.528	18.528	0	18.528	0
9	Huyện Cẩm Mỹ	17.985	17.985	0	17.985	0
10	Huyện Long Thành	27.171	27.171	0	27.171	0
11	Huyện Nhơn Trạch	15.620	15.620	0	15.620	0
TỔNG SỐ		257.999	257.999	4.195	253.804	0